UBND TỈNH KHÁNH HÒA **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2380 /CBGVL-SXD	*Khánh Hòa, ngày 04 tháng 7 năm 2024*

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA THÁNG 5 + 6 NĂM 2024

Căn cứ Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 08/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa về việc Ủy quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Văn bản góp ý của các Sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố,

Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa công bố Bảng giá vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tháng 5 + 6 năm 2024 như sau:

1. Giá vật liệu trong Bảng giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và văn bản thông báo giá của Nhà cung cấp.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng phù hợp với giá thị trường nhằm đảm bảo mục tiêu đầu tư và hiệu quả kinh tế.

4. Trường hợp các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá, đơn vị sử dụng xác định giá vật liệu trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp và phải đảm bảo tính cạnh tranh, đồng thời chịu trách nhiệm về

Dutoanfl.com.vn

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 VÀ THÁNG 6 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Công bố số: 2380/CBGVL-SXD ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*(đồng)	
											Thành phố Nha Trang	Các huyện, thị xã, thành phố còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
A. VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN												
A.1 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO												
1	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		3.982	3.982
2	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		5.482	5.482
3	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		8.945	8.945
4	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		13.545	13.545
5	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		19.882	19.882
6	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		32.936	32.936
7	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		50.155	50.155
8	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		79.100	79.100
9	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		109.455	109.455
10	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		149.745	149.745
11	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-70 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		213.627	213.627

Dutoanxd.com.vn

12	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-95 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		295.418	295.418
13	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-120 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		384.764	384.764
14	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-150 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		459.891	459.891
15	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-185 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		574.218	574.218
16	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-240 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		752.418	752.418
17	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-300 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		943.755	943.755
18	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-400 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1.203.755	1.203.755
19	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		17.718	17.718
20	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		25.973	25.973
21	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		37.609	37.609
22	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		51.936	51.936
23	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		23.382	23.382
24	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		34.627	34.627
25	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		50.745	50.745
26	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		72.236	72.236
27	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		57.809	57.809

Dutoanmep.com.vn

28	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		74.527	74.527
29	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		102.582	102.582
30	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		144.973	144.973
31	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		212.236	212.236
32	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		279.591	279.591
33	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		364.473	364.473
34	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		503.864	503.864
35	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		682.373	682.373
36	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		910.918	910.918
37	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1.077.782	1.077.782

Dutoanfi.com.vn

38	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1.332.400	1.332.400
39	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1.722.845	1.722.845
40	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		89.745	89.745
41	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		115.218	115.218
42	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		173.927	173.927
43	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		252.827	252.827
44	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		376.709	376.709
45	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		505.564	505.564
46	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		680.482	680.482
47	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		953.709	953.709

Dutoan11.com.vn

48	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1.334.291	1.334.291
49	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1.729.109	1.729.109
50	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		2.058.455	2.058.455
51	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		2.550.082	2.550.082
52	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		3.324.100	3.324.100
53	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		84.473	84.473
54	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		108.355	108.355
55	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		159.600	159.600
56	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		238.500	238.500
57	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		345.264	345.264

Dutoanfi.com.vn

58	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		442.082	442.082
59	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		473.118	473.118
60	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		605.955	605.955
61	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		638.491	638.491
62	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		843.864	843.864
63	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		884.455	884.455
64	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1.176.982	1.176.982
65	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1.246.836	1.246.836
66	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1.547.027	1.547.027
67	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1.634.582	1.634.582

Dutoanfi.com.vn

68	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1.844.627	1.844.627
69	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1.932.491	1.932.491
70	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		2.250.973	2.250.973
71	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		2.404.618	2.404.618
72	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		3.011.564	3.011.564
73	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		3.104.700	3.104.700
74	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		3.230.664	3.230.664
75	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 10	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		30.836	30.836
76	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 16	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		48.564	48.564
77	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 25	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		75.882	75.882
78	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 35	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		106.482	106.482
79	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 50	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		153.745	153.745
80	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 70	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		212.691	212.691
81	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 95	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		289.236	289.236
82	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 120	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		371.391	371.391

Dutoanfi.com.vn

83	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		6.864	6.864
84	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.2	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		9.664	9.664
85	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.3	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		12.600	12.600
86	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.4	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		17.618	17.618
87	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.5	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		23.782	23.782
88	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.6	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		32.336	32.336
89	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.7	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		39.300	39.300
90	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.8	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		50.545	50.545
91	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.9	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-185 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		61.891	61.891
92	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.10	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-240 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		78.309	78.309
93	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.11	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-300 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		98.009	98.009
94	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.12	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-400 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		123.973	123.973
95	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		10.973	10.973
96	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		11.936	11.936
97	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		15.618	15.618
98	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		20.600	20.600
99	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		26.309	26.309
100	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		38.409	38.409
101	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		49.555	49.555
102	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		63.864	63.864
103	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		80.591	80.591

Dutoanfecon.vn

104	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		97.182	97.182
105	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		29.555	29.555
106	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		39.600	39.600
107	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		50.745	50.745
108	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		68.855	68.855
109	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		94.327	94.327
110	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		124.473	124.473
111	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		157.609	157.609
112	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		190.145	190.145
A.2 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG												
1	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		2.250	2.250
2	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		3.730	3.730
3	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		4.260	4.260
4	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		6.020	6.020
5	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		7.710	7.710

Dutoan.com.vn

6	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		10.990	10.990
7	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		17.820	17.820
8	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		8.860	8.860
9	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		12.480	12.480
10	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		45.420	45.420
11	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		5.720	5.720
12	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		9.320	9.320
13	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		34.300	34.300
14	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		155.020	155.020
15	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		778.890	778.890
16	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		976.960	976.960
17	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		6.400	6.400

Dutoanfreeon.vn

18	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		8.210	8.210
19	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		24.310	24.310
20	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		87.340	87.340
21	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-50– 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		161.810	161.810
22	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		316.000	316.000
23	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		488.840	488.840
24	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		18.340	18.340
25	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		38.930	38.930
26	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1,35)– 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		86.830	86.830
27	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		24.210	24.210
28	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		35.840	35.840
29	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		74.780	74.780

Dutoanfecon.vn

30	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		30.800	30.800
31	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		45.630	45.630
32	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		134.620	134.620
33	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		195.190	195.190
34	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1.021.760	1.021.760
35	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1.271.840	1.271.840
36	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		186.330	186.330
37	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		502.020	502.020
38	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		975.720	975.720
39	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1.263.090	1.263.090
40	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		239.170	239.170
41	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		361.840	361.840

Dutoanfecon.vn

42	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		661.470	661.470
43	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1.673.440	1.673.440
44	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		2.487.040	2.487.040
45	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		224.850	224.850
46	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		331.150	331.150
47	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		588.650	588.650
48	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1.135.470	1.135.470
49	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1.497.620	1.497.620
50	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		119.790	119.790
51	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		200.750	200.750
52	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		359.060	359.060
53	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		859.540	859.540

Dutoanfecon.vn

54	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		61.700	61.700
55	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		108.050	108.050
56	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		375.020	375.020
57	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1.105.810	1.105.810
58	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		101.350	101.350
59	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		208.270	208.270
60	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		534.260	534.260
61	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1.980.380	1.980.380
62	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		89.610	89.610
63	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		250.600	250.600
64	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		628.510	628.510
65	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		3.107.510	3.107.510

Dutoanfecon.vn

66	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		31.920	31.920
67	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		159.160	159.160
68	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		52.430	52.430
69	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		105.370	105.370
70	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		283.560	283.560
71	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		19.370	19.370
72	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		104.750	104.750
73	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		299.940	299.940
74	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		368.530	368.530
75	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		36.670	36.670
76	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		102.790	102.790
77	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		325.270	325.270

Dutoanfecon.vn

78	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		376.980	376.980
79	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		886.930	886.930
80	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		941.730	941.730
81	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		4.781.050	4.781.050
82	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		7.310	7.310
83	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		13.420	13.420
84	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		41.870	41.870
85	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		166.420	166.420
86	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		17.600	17.600
87	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		34.090	34.090
88	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		84.870	84.870

Dutoanfi.com.vn

89	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		40.920	40.920
90	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		22.870	22.870
91	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		26.540	26.540
92	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16 dài 50m	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		213.790	213.790
93	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20 dài 50m	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		296.910	296.910
94	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		93.830	93.830
95	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		815.140	815.140
96	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		22.040	22.040
97	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		31.420	31.420
98	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		999.620	999.620
A.3 CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI HƯNG PHÚ HẢI												
1		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 30W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hộp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU;		**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI**					4.600.000	4.600.000
2		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 40W	đ/Bộ								4.800.000	4.800.000
3		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 50W	đ/Bộ								4.909.000	4.909.000
4		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 60W	đ/Bộ								5.600.000	5.600.000

Dutoanfreevn

5	**Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC**	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 70W	đ/Bộ	- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp	1 Bộ/ 1 Thùng carton	Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		5.909.000	5.909.000
6		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 75W	đ/Bộ								6.000.000	6.000.000
7		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 80W	đ/Bộ								6.200.000	6.200.000
8		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 90W	đ/Bộ								6.300.000	6.300.000
9		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 100W	đ/Bộ								7.000.000	7.000.000
10		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 120W	đ/Bộ								7.500.000	7.500.000
11		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 140W	đ/Bộ								9.000.000	9.000.000
12		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 150W	đ/Bộ								9.091.000	9.091.000
13		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 180W	đ/Bộ								10.000.000	10.000.000
14		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 200W	đ/Bộ								10.909.000	10.909.000
1	**Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS**	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-	1 Bộ/ 1 Thùng carton	**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		7.920.000	7.920.000
2		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W	đ/Bộ								8.350.000	8.350.000
3		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W	đ/Bộ								8.480.000	8.480.000
4		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W	đ/Bộ								9.090.000	9.090.000
5		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W	đ/Bộ								9.900.000	9.900.000
6		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 100W	đ/Bộ								10.210.000	10.210.000
7		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W	đ/Bộ								11.150.000	11.150.000
8		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHTCMOS 123W	đ/Bộ								12.510.000	12.510.000
9		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W	đ/Bộ								13.200.000	13.200.000
10		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	đ/Bộ								13.750.000	13.750.000
11		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W	đ/Bộ								14.540.000	14.540.000
12		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W	đ/Bộ								16.880.000	16.880.000
13		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 200W	đ/Bộ								19.390.000	19.390.000
1		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 30W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Sử dụng công nghệ LED COB;		**CÔNG TY**					4.700.000	4.700.000
2		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 40W	đ/Bộ								5.154.545	5.154.545

Duongqf1.com.vn

3	**Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC**	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 50W	đ/Bộ	- Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;	1 Bộ/ 1 Thùng carton	**TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		5.772.727	5.772.727
4		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 60W	đ/Bộ								6.700.000	6.700.000
5		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 70W	đ/Bộ								7.500.000	7.500.000
6		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 75W	đ/Bộ								7.727.273	7.727.273
7		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 80W	đ/Bộ								7.900.000	7.900.000
8		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 90W	đ/Bộ								8.636.364	8.636.364
9		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 100W	đ/Bộ								9.800.000	9.800.000
10		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 120W	đ/Bộ								12.390.000	12.390.000
11		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 140W	đ/Bộ								12.810.000	12.810.000
12		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 150W	đ/Bộ								13.125.000	13.125.000
13		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 160W	đ/Bộ								13.860.000	13.860.000
1	**Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC**	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;	1 Bộ/ 1 Thùng carton	**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		5.136.364	5.136.364
2		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W	đ/Bộ								5.863.636	5.863.636
3		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W	đ/Bộ								6.500.000	6.500.000
4		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W	đ/Bộ								7.000.000	7.000.000
5		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W	đ/Bộ								7.772.727	7.772.727
6		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W	đ/Bộ								7.872.727	7.872.727
7		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W	đ/Bộ								8.181.818	8.181.818
8		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W	đ/Bộ								8.863.636	8.863.636
9		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W	đ/Bộ								10.318.182	10.318.182
10		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W	đ/Bộ								11.318.182	11.318.182
11		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W	đ/Bộ								12.272.727	12.272.727
12		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W	đ/Bộ								12.727.273	12.727.273
13		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W	đ/Bộ								16.818.182	16.818.182
14		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 200W	đ/Bộ								18.681.818	18.681.818

Đấu thầu1.com.vn

15		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 250W	đ/Bộ	- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết							21.636.364	21.636.364
16		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 320W	đ/Bộ								23.818.182	23.818.182
1	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168**	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 20W	đ/Bộ	- Công nghệ LED SMD - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 12V/24V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương - Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 - Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66	1 Bộ/ 1 Thùng carton	**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		7.200.000	7.200.000
2		Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 40W	đ/Bộ								10.200.000	10.200.000
3		Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 60W	đ/Bộ								13.800.000	13.800.000
4		Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 80W	đ/Bộ								17.800.000	17.800.000
1	**Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL**	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01, công suất 30W - 50W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;	1 Bộ/ 1 Thùng carton	**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		8.545.455	8.545.455
2		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01, công suất 55W - 80W	đ/Bộ								9.454.545	9.454.545
3		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W	đ/Bộ								6.436.364	6.436.364
4		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W	đ/Bộ								7.272.727	7.272.727
5		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W	đ/Bộ								8.727.273	8.727.273
6		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W	đ/Bộ								9.545.455	9.545.455
7		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W	đ/Bộ								9.909.091	9.909.091
8		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W	đ/Bộ								10.363.636	10.363.636
9		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W	đ/Bộ								6.909.091	6.909.091
10		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W	đ/Bộ								7.545.455	7.545.455
11		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W	đ/Bộ								7.090.909	7.090.909
12		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W	đ/Bộ								7.727.273	7.727.273
1		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70; - Chip LED: Chuẩn LM80;		**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139					4.290.909	4.290.909

Dugiaft1.com.vn

2	**Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL**	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W	đ/Bộ	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;	1 Bộ/ 1 Thùng carton	Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		3.527.273	3.527.273
3		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W	đ/Bộ								3.590.909	3.590.909
4		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W	đ/Bộ								3.409.091	3.409.091
1	**Đèn LED trang trí âm đất MFUHAILIGHT**	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8A - 3W	đ/Bộ	- Cấu tạo vỏ đèn: Bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao hoặc Inox 304/316; - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.80; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm	1 Bộ/ 1 Thùng carton	**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		2.090.909	2.090.909
2		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8B - 6W	đ/Bộ								2.272.727	2.272.727
3		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8C - 12W	đ/Bộ								2.727.273	2.727.273
4		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8D - 24W	đ/Bộ								3.090.909	3.090.909
5		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8E - 36W	đ/Bộ								3.363.636	3.363.636
6		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6A - 5W	đ/Bộ								2.227.273	2.227.273
7		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6B - 12W	đ/Bộ								2.590.909	2.590.909
8		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6C - 24W	đ/Bộ								2.863.636	2.863.636
9		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6D - 36W	đ/Bộ								3.272.727	3.272.727
10		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5A - 5W	đ/Bộ								2.090.909	2.090.909
11		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5B - 9W	đ/Bộ								2.636.364	2.636.364
12		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5C - 15W	đ/Bộ								2.818.182	2.818.182
13		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5D - 24W	đ/Bộ								3.181.818	3.181.818
14		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5E - 48W	đ/Bộ								3.545.455	3.545.455
15		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TA - 6W	đ/Bộ								2.318.182	2.318.182
16		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 8W	đ/Bộ								2.454.545	2.454.545
17		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 12W	đ/Bộ								2.590.909	2.590.909
18		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 12W	đ/Bộ								2.500.000	2.500.000
19		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 20W	đ/Bộ								2.590.909	2.590.909

Dutoanf1.com.vn

1	**Đèn Pha LED MFUHAILIGHT F310**	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;	1 Bộ/ 1 Thùng carton	**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		3.727.273	3.727.273
2		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W	đ/Bộ								3.818.182	3.818.182
3		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W	đ/Bộ								4.000.000	4.000.000
4		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W	đ/Bộ								4.181.818	4.181.818
5		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W	đ/Bộ								5.000.000	5.000.000
6		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W	đ/Bộ								5.181.818	5.181.818
7		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W	đ/Bộ								6.090.909	6.090.909
8		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W	đ/Bộ								6.363.636	6.363.636
9		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W	đ/Bộ								7.727.273	7.727.273
1	**Đèn Pha LED MFUHAILIGHT F328**	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối rộng thông minh Dali/1-	1 Bộ/ 1 Thùng carton	**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		8.313.182	8.313.182
2		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W	đ/Bộ								8.590.909	8.590.909
3		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W	đ/Bộ								8.909.091	8.909.091
4		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	đ/Bộ								10.136.364	10.136.364
5		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	đ/Bộ								11.000.000	11.000.000
6		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	đ/Bộ								12.000.000	12.000.000
7		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	đ/Bộ								12.590.909	12.590.909
8		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	đ/Bộ								13.136.364	13.136.364
9		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	đ/Bộ								15.227.273	15.227.273
10		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	đ/Bộ								15.909.091	15.909.091
11		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	đ/Bộ								17.318.182	17.318.182
12		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W	đ/Bộ								29.000.000	29.000.000
13		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W	đ/Bộ								31.000.000	31.000.000

Duhang1.com.vn

14		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W	đ/Bộ	mở rộng thông minh Dali/1 10V; - Giấy chứng nhận hợp							32.818.182	32.818.182
1	**Tủ Điều khiển chiếu sáng và thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT**	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	đ/Tủ	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); - Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống quản	1 Tủ/ Thùng carton	**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		79.500.000	79.500.000
2		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	đ/Tủ								81.100.000	81.100.000
3		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	đ/Tủ								85.400.000	85.400.000
4		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	đ/Tủ								88.900.000	88.900.000
5		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	đ/Bộ	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.	1 Bộ/ 1 Thùng carton						3.500.000	3.500.000
6		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	đ/Bộ	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.							55.000.000	55.000.000
7		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	đ/Bộ								381.818	381.818
8		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); - Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	1 Tủ/ Thùng carton						23.572.727	23.572.727
9		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ								27.472.727	27.472.727
10		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ								28.818.182	28.818.182
11		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ								32.500.000	32.500.000

Dutanf1.com.vn

1	**CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT**	**Cột sân vườn MFUHAIlight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)** - Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984		**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181. Email: mfuhailight@gmail.com	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		4.172.727	4.172.727
2		**Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)** - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	đ/Trụ								8.663.636	8.663.636
1		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 6m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	đ/cột								4.727.000	4.727.000
2		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								5.364.000	5.364.000
3		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								5.636.000	5.636.000
4		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m liền cần đơn;D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								5.727.000	5.727.000
5		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148;dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								6.182.000	6.182.000
6		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								7.818.000	7.818.000

Dutoanf1.com.vn

7	**CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT**	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAIlightBát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		8.000.000	8.000.000
8		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								8.545.000	8.545.000
9		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								8.909.000	8.909.000
10		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								10.455.000	10.455.000
11		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								11.545.000	11.545.000
12		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m liền cần đơn;D=184;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	đ/cột								10.636.000	10.636.000

Dutoanf1.com.vn

13		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m cần rời đôi;D=184;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								11.273.000	11.273.000
14		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu- Thân cao 9m, D84/184;dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	đ/cột								11.545.000	11.545.000
15		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu:- Thân cao 9m, D84/184;dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	đ/cột								12.636.000	12.636.000
A.4 CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG TUẤN												
1	Vật tư nghành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ THGT cao 6m, vươn 4m gồm: - Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		10.800.000	10.800.000

Dutoan1.com.vn

2	Vật tư nghành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ THGT cao 6m, vươn 8m gồm: - Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		21.500.000	21.500.000
3	Vật tư nghành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ THGT cao 6,2m, vươn 6m: - Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		18.700.000	18.700.000

Dutoan.com.vn

4	Vật tư nghành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		14.500.000	14.500.000
5	Vật tư nghành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		3.150.000	3.150.000
6	Vật tư nghành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		3.950.000	3.950.000

Dutoanfi.com.vn

7	Vật tư nghành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		4.360.000	4.360.000
8	Vật tư nghành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		4.620.000	4.620.000
9	Vật tư nghành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		4.200.000	4.200.000

Dutoan.com.vn

10	Vật tư nghành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		5.170.000	5.170.000
11	Vật tư nghành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		7.670.000	7.670.000

Dutoan.com.vn

12	Vật tư nghành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		8.500.000	8.500.000
13	Vật tư nghành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		3.720.000	3.720.000
14	Vật tư nghành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm).	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		4.200.000	4.200.000

Dutoan.com.vn

15	Vật tư nghành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		5.600.000	5.600.000
A.5 CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH TẠI DAKLAK												
1	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng nhu cầu khách hàng, giao hàng tùy thuộc điều kiện	tùy thuộc ĐK		5.011	5.011
2		Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV						8.062	8.062
3		Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV						13.066	13.066
4		Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV						18.982	18.982
5		Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV						30.683	30.683
6		Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			45.935	45.935
7		Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			71.200	71.200
8		Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			98.395	98.395
9		Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			134.636	134.636
10		Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			192.008	192.008
11	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			266.457	266.457

Dutoan1.com.vn

12	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			334.885	334.885
13	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			416.175	416.175
14	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			517.601	517.601
15	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			682.217	682.217
16	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			853.485	853.485
17	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.105.418	1.105.418
18	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.400.438	1.400.438
19	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.807.443	1.807.443
20	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2.309.744	2.309.744
21	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN6610-5:2000	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			6.118	6.118

Dutoan1.com.vn

22	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN6610-5:2000	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			7.525	7.525
23	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN6610-5:2000	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			10.388	10.388
24	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN6610-5:2000	VCTFK 2x2.5 (50/0,20 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			16.773	16.773
25	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN6610-5:2000	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			26.504	26.504
26	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN6610-5:2000	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			39.861	39.861
27	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x0.75 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			9.431	9.431
28	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x1.0-300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			11.671	11.671
29	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x1.5-300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			16.187	16.187
30	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x2.5-300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			26.408	26.408
31	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-6	VCTF 3x4.0-300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			40.684	40.684

Dutoan1.com.vn

32	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-7	VCTF 3x6.0-300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			61.592	61.592
33	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x16 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			6.239	6.239
34	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x25 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			9.176	9.176
35	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x35 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			12.099	12.099
36	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x50 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			16.498	16.498
37	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x70 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			23.104	23.104
38	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x95 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			31.505	31.505
39	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x120 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			38.893	38.893
40	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x150 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			47.976	47.976
41	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x185 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			59.711	59.711

Dutoanf1.com.vn

42	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x240 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			76.708	76.708
43	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x300 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			95.021	95.021
44	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x400 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			126.186	126.186
45	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x500 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			154.703	154.703
46	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2011	ABC 2x16mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			13.601	13.601
47	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 2x25m2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			18.757	18.757
48	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 2x35mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			24.242	24.242
49	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 2x50mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			32.956	32.956
50	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 2x70mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			45.656	45.656
51	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 2x95mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			61.987	61.987

Dutoanf1.com.vn

52	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 2x120mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			76.177	76.177
53	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 2x150mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			92.980	92.980
54	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 2x185mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			115.969	115.969
55	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 2x240mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			147.115	147.115
56	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 3x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			19.814	19.814
57	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 3x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			27.703	27.703
58	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 3x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			35.535	35.535
59	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 3x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			48.385	48.385
60	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 3x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			67.269	67.269
61	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 3x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			91.462	91.462

Dutoanf1.com.vn

62	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 3x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			113.772	113.772
63	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 3x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			138.925	138.925
64	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 3x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			171.324	171.324
65	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 3x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			220.824	220.824
66	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 4x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			25.888	25.888
67	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 4x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			36.477	36.477
68	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 4x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			47.413	47.413
69	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 4x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			64.432	64.432
70	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 4x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			89.653	89.653
71	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 4x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			121.963	121.963

Dutoanf1.com.vn

72	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 4x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			150.797	150.797
73	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 4x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			184.185	184.185
74	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 4x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			228.189	228.189
75	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 4x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			293.087	293.087
76	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x6	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			19.569	19.569
77	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x10	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			30.950	30.950
78	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			47.552	47.552
79	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			73.033	73.033
80	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			100.549	100.549
81	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			136.937	136.937

Dutoanf1.com.vn

82	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			194.836	194.836
83	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			269.457	269.457
84	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			338.622	338.622
85	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			420.419	420.419
86	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			522.998	522.998
87	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			687.818	687.818
88	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x300	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			859.437	859.437
89	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV2x4mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			29.187	29.187
90	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV2x6mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			42.926	42.926
91	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 2x10mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			66.100	66.100

Dutoanf1.com.vn

92	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 2x16mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			100.206	100.206
93	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 2x25mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			153.960	153.960
94	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			192.641	192.641
95	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			298.974	298.974
96	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			409.856	409.856
97	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			557.937	557.937
98	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			795.288	795.288
99	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.088.386	1.088.386
100	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.366.473	1.366.473
101	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.697.154	1.697.154

Dutoanf1.com.vn

102	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2.110.889	2.110.889
103	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2.773.565	2.773.565
104	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x300	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			3.464.953	3.464.953
105	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x400	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			4.486.110	4.486.110
106	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x16+1x10	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			177.522	177.522
107	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x25+1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			272.557	272.557
108	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x35+1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			355.182	355.182
109	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x35+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			382.254	382.254
110	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x50+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			493.620	493.620
111	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x50+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			521.366	521.366

Dutoanf1.com.vn

112	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x70+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			698.402	698.402
113	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x70+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			735.028	735.028
114	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x95+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			953.640	953.640
115	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x95+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.012.834	1.012.834
116	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x120+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.222.364	1.222.364
117	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x120+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.297.252	1.297.252
118	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x150+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.468.147	1.468.147
119	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x150+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.542.980	1.542.980
120	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x150+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.613.034	1.613.034
121	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x185+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.854.380	1.854.380

Dutoan1.com.vn

122	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x185+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.925.409	1.925.409
123	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x185+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2.007.410	2.007.410
124	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x240+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2.422.439	2.422.439
125	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x240+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2.504.574	2.504.574
126	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x240+1x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2.607.285	2.607.285
127	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x300+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			3.021.414	3.021.414
128	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x300+1x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			3.125.273	3.125.273
129	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x16+1x10	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			174.635	174.635
130	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x25+1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			269.712	269.712
131	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x35+1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			355.084	355.084

Dutoan1.com.vn

132	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x35+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			381.372	381.372
133	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x50+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			495.780	495.780
134	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x50+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			525.361	525.361
135	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x70+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			698.585	698.585
136	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x70+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			736.707	736.707
137	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x95+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			969.861	969.861
138	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x95+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp	Việt Nam	tùy điều kiện			1.028.581	1.028.581
139	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x120+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.237.476	1.237.476
140	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x6	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			46.575	46.575
141	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x10	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			68.589	68.589
142	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng	Việt Nam	tùy điều kiện			101.110	101.110
143	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng	Việt Nam	tùy điều kiện			150.889	150.889

Dutoanf1.com.vn

144	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			202.647	202.647
145	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			273.207	273.207
146	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			385.074	385.074
147	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			533.473	533.473
148	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			664.076	664.076
149	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			822.467	822.467
150	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x6	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			82.148	82.148
151	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x10	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			125.036	125.036
152	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			187.915	187.915
153	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			284.175	284.175

Dutoanf1.com.vn

154	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			386.899	386.899
155	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			524.227	524.227
156	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			754.935	754.935
157	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.024.011	1.024.011
158	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.282.175	1.282.175
159	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.588.393	1.588.393
160	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.970.911	1.970.911
161	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2.579.575	2.579.575
162	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			335.806	335.806
163	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			361.438	361.438

Dutoanf1.com.vn

164	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			463.291	463.291
165	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			490.421	490.421
166	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			665.695	665.695
167	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			699.880	699.880
168	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			900.492	900.492
169	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			954.819	954.819
170	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.149.028	1.149.028
171	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.218.799	1.218.799
172	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.378.596	1.378.596
173	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.448.686	1.448.686

Dutoanff.com.vn

174	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.512.339	1.512.339
175	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.734.053	1.734.053
176	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.800.666	1.800.666
177	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.876.471	1.876.471
178	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2.255.519	2.255.519
179	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2.332.377	2.332.377
180	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2.426.960	2.426.960
181	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2.807.610	2.807.610
182	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2.907.082	2.907.082
183	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			3.059.286	3.059.286
184	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10	Công Ty CP Dây và Cáp	Việt Nam	tùy điều kiện			318.889	318.889

Dutoan1.com.vn

185	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng	Việt Nam	tùy điều kiện			315.077	315.077
186	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			315.001	315.001
187	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			314.710	314.710
188	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			315.589	315.589
189	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			315.045	315.045
190	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			314.960	314.960
191	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			314.917	314.917
192	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 50/8.0	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			81.773	81.773
193	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 70/11	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			81.415	81.415
194	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 95/16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			81.320	81.320

Dutoanf1.com.vn

195	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 120/19	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			84.237	84.237
196	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 150/19	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			78.973	78.973
197	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 150/24	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			83.236	83.236
198	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 50/8.0-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			28.021	28.021
199	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 70/11-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			36.836	36.836
200	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 95/16-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			48.364	48.364
201	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 120/19-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			56.992	56.992
202	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 120/27-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			58.880	58.880
203	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 150/19-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			67.595	67.595
204	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 150/24-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			69.702	69.702

Dutoanf1.com.vn

205	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 150/34-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			72.972	72.972
206	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 185/24-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			83.031	83.031
207	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x35-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			196.115	196.115
208	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x50-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			234.874	234.874
209	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x70-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			297.225	297.225
210	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x95-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			376.410	376.410
211	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x120-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			448.497	448.497
212	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x150-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			560.318	560.318
213	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x185-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			671.661	671.661
214	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x240-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			842.460	842.460
215	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x300-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp	Việt Nam	tùy điều kiện			1.024.263	1.024.263

Dutoanfi.com.vn

216	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x35-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			550.023	550.023
217	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x50-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			673.968	673.968
218	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x70-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			875.944	875.944
219	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x95-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.117.332	1.117.332
220	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x120-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.346.239	1.346.239
221	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x150-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.607.784	1.607.784
222	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x185-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1.956.666	1.956.666
223	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x240-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2.484.649	2.484.649
9	Cửa	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m 2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.450.000	2.450.000

Dutoanfi.com.vn

10	Cửa	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.860.000	1.860.000
11	Cửa	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.950.000	1.950.000
12	Cửa	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.100.000	2.100.000
13	Cửa	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.400.000	1.400.000
14	Cửa	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.450.000	1.450.000
15	Cửa	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.250.000	2.250.000
16	Cửa	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.400.000	2.400.000
17	Cửa	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.250.000	2.250.000

Dutoanfree.com.vn

18	Cửa	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m 2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.150.000	2.150.000
19	Cửa	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m 2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 0.9 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.900.000	1.900.000
20	Cửa	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m 2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.650.000	1.650.000
C. BỘT TRÉT, SƠN CÁC LOẠI												
C.1 CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU & GIẢI PHÁP SEA VIỆT NAM												
1	Bột bả kinh tế	Bột trét nội thất kinh tế (SeaEco Putty Interior)	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40KG	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang		40KG: 218.700đ	40KG: 218.700đ
		Bột trét ngoại thất kinh tế (SeaEco Putty Exterior)	Bao		Bao 40KG	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang		40KG: 244.800đ	40KG: 244.800đ
2	Sơn lót kinh tế	SeaEco Sealer Interior (Sơn lót nội thất kinh tế)	Thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 18L, Thùng 5L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang		18L: 1.710.000đ	18L: 1.710.000đ
											5L: 531.000đ	5L: 531.000đ
		Sơn lót ngoại thất kinh t (SeaEco Sealer Exterior)	Thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 18L, Thùng 5L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang		18L: 2.039.000	18L: 2.039.000đ
											5L: 618.300	5L: 618.300đ
3	Sơn kinh tế	Sơn nội thất kinh tế	Thùng	TCVN 2097:2015,	Thùng 18L, Thùng 5L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang		18L: 784.800	18L: 784.800đ
		(SeaEco Interior Emulsion)		8653-4:2012							5L: 265.500đ	5L: 265.500đ
		Sơn ngoại thất kinh tế (SeaEco Exterior Emulsion)	Thùng	TCVN 2097:2015,	Thùng 18L, Thùng 5L, Lon 1L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang		18L: 1.845.000đ	18L: 1.845.000đ
				8653-4:2012							5L: 574.200đ	5L: 574.200đ
				8653-5:2012							1L: 158.400đ	1L: 158.400đ

Dutoan1.com.vn

4	Bột bả cao cấp	Bột trét nội thất cao cấp (SeaPro Putty Interior)	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40KG	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang	1.Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2024 2. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT	40KG: 346.500đ	40KG: 346.500đ
		Bột trét ngoại thất cao cấp (SeaPro Putty Exterior)	Bao		Bao 40KG	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang		40KG: 403.200đ	40KG: 403.200đ
5	Sơn lót cao cấp	Sơn lót cao cấp nội thất kháng muối (SeaPro Nano Primer Interior)	Thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 18L, Thùng 5L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang		18L: 3.906.000đ	18L: 3.906.000đ
											5L: 1.149.300đ	5L: 1.149.300đ
		Sơn lót cao cấp ngoại thất kháng muối (SeaPro Nano Primer Exterior)	Thùng		Thùng 18L, Thùng 5L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang		18L: 4.208.400đ	18L: 4.208.400đ
											5L: 1.230.300đ	5L: 1.230.300đ
6	Sơn nội thất cao cấp	Sơn nội thất màng sơn mịn cao cấp (SeaPro Premium Interior)	Thùng	TCVN 2097:2015, 8653-4:2012	Thùng 18L, Thùng 5L, Lon 1L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		18L: 1.165.500đ	18L: 1.165.500đ
											5L: 391.500đ	5L: 391.500đ
											1L: 135.000đ	1L: 135.000đ
		Sơn nội thất chùi rửa thoải mái (SeaPro EasyClean Interior)	Thùng	TCVN 2097:2015, 8653-4:2012	Thùng 18L, Thùng 5L, Lon 1L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang		18L: 3.487.500đ	18L: 3.487.500đ
											5L: 1.026.000đ	5L: 1.026.000đ
											1L: 247.500đ	1L: 247.500đ
		Sơn nội thất kháng khuẩn, siêu lau chùi (SeaPro 5 in 1)	Thùng	TCVN 2097:2015, 8653-4:2012	Thùng 18L, Thùng 5L, Lon 1L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang		18L: 4.208.400đ	18L: 4.208.400đ
											5L: 1.230.300đ	5L: 1.230.300đ
											1L: 292.500đ	1L: 292.500đ
7	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất cao cấp 5 năm (SeaPro Satin Exterior)	Thùng	TCVN 2097:2015, 8653-4:2012, 8653-5:2012	Thùng 18L, Thùng 5L, Lon 1L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang		18L: 4.387.500đ	18L: 4.387.500đ
											5L: 1.273.500đ	5L: 1.273.500đ
											1L: 292.500đ	1L: 292.500đ
		Sơn ngoại thất cao cấp 8 năm chống		TCVN 2097:2015, 8653-4:2012,	Thùng 18L	Công ty TNHH Vật			Vận chuyển trong phạm vi		18L: 5.197.500đ	18L: 5.197.500đ

Dutoanfe.com.vn

	cao cấp	phai màu (SeaPro Shield Antifade Exterior)	Thùng	8653-5:2012	Thùng 18L, Thùng 5L, Lon 1L	Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		trong phạm vi thành phố Nha Trang		5L: 1.494.000đ	5L: 1.494.000đ
											1L: 333.000đ	1L: 333.000đ
		Sơn ngoại thất cao cấp kháng muối (SeaPro Shield Anti-salt Exterior)	Thùng	TCVN 2097:2015, 8653-4:2012, 8653-5:2012	Thùng 18L, Thùng 5L, Lon 1L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang		18L: 5.922.000đ	18L: 5.922.000đ
											5L: 1.702.800đ	5L: 1.702.800đ
											1L: 378.000đ	1L: 378.000đ
C.2 CÔNG TY TNHH MTV TÝ SƠN												
I	**HỆ THỐNG SƠN NGOÀI NHÀ**											
1	SƠN NƯỚC	SPEC HI-ANTISTAIN	Lon	QCVN 16: 19/BXD	1 Lon 5L	4 ORANGES	Việt Nam	*Giá bán đã bao gồm thuế GTGT*	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện).		1.621.818	1.621.818
2		SPEC HI-ANTI HOTHOT	Lon		1 Lon 5L						1.621.818	1.621.818
3		SPEC SATINKOTE	Lon		1 Lon 5L						1.246.364	1.246.364
4			Thùng		1 Thùng 18L						4.288.182	4.288.182
5		SPEC ALL EXTERIOR	Lon		1 Lon 5L						1.036.364	1.036.364
6			Thùng		1 Thùng 18L						3.486.364	3.486.364
7		SPEC FAST EXT	Lon		1 Lon 5L						775.455	775.455
8			Thùng		1 Thùng 18L						2.773.636	2.773.636
9	SƠN LÓT	SPEC ESSENTIAL PRIMER	Lon		1 Lon 5L						788.182	788.182
10			Thùng		1 Thùng 18L						2.862.727	2.862.727
11		SPEC ALKALILOCK	Lon		1 Lon 5L						915.455	915.455
12			Thùng		1 Thùng 18L						3.142.727	3.142.727
13		SPEC PRIMER PLUS	Lon		1 Lon 5L						1.100.000	1.100.000
14			Thùng		1 Thùng 18L						3.588.182	3.588.182
II	**HỆ THỐNG SƠN TRONG NHÀ**											
1	SƠN NƯỚC	SPEC ODORLESSKOT	Lon	QCVN 16: 19/BXD	1 Lon 5L	4 ORANGES	Việt Nam	*Giá bán đã bao gồm thuế GTGT*	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện);		1.227.273	1.227.273
2		SPEC EASY WASH	Lon		1 Lon 5L						705.455	705.455
3			Thùng		1 Thùng 18L						2.398.182	2.398.182
4		SPEC FAST INT	Lon		1 Lon 5L						431.818	431.818
5			Thùng		1 Thùng 18L						1.462.727	1.462.727
6		SPEC INNOVATION	Lon		1 Lon 5L						387.273	387.273
7			Thùng		1 Thùng 18L						1.367.273	1.367.273
8	SƠN LÓT	SPEC ESSENTIAL PRIMER	Lon		1 Lon 5L						533.636	533.636
9			Thùng		1 Thùng 18L						2.143.636	2.143.636
10		SPEC ALKALI PRIMER	Lon		1 Lon 5L						603.636	603.636
11			Thùng		1 Thùng 18L						2.220.000	2.220.000
III	**HỆ THỐNG SƠN CHỐNG THẤM**											
1	SƠN LÓT GỐC DẦU	SPEC DAMP SEALER	Lon		1 Lon 5L				Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa		1.227.273	1.227.273

Dutoanx.com.vn

2	CHỐNG THẤM SÀN	SUPORSEAL ROOFING RF02	Thùng	QCVN 16: 19/BXD	1 Thùng 15L	4 ORANGES	Việt Nam	*Giá bán đã bao gồm thuế GTGT*	điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện);		2.232.727	2.232.727
3	CHỐNG THẤM TƯỜNG	SPEC SUPER FIXX H10	Lon		1 Lon 5L						743.636	743.636
			Thùng		1 Thùng 18L						3.492.727	3.492.727
IV	**BỘT TRÉT**											
1	BỘT TRONG	SPEC FILLER INT	Bao	TCCS 921.10: 2018/4 ORANGES	1 Bao 40kg	4 ORANGES	Việt Nam	*Giá bán đã bao gồm thuế GTGT*	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh		317.273	317.273
2	BỘT NGOÀI	SPEC FILLER EXT & INT	Bao	TCCS 582.10-4:2014/4 ORANGES	1 Bao 40kg						408.182	408.182
C.3 CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG TUẤN												
1	Sơn	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		23.000	23.000
2	Sơn	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		24.500	24.500
3	Sơn	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Sơn lót Futun 16kg/thùng	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		83.000	83.000

Dutoan1.com.vn

4	Sơn	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Hạt phản quang 25 kg/bao	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		23.000	23.000
C.4 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ HƯNG ĐẠI LONG												
1	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	BB BLON CLEAN MAXIMUM INTERIOR – SƠN NƯỚC NỘI THẤT CHÙI SẠCH DỄ DÀNG	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4.5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		835.455	759.504
2	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	BB BLON CLEAN MAXIMUM INTERIOR – SƠN NƯỚC NỘI THẤT CHÙI SẠCH DỄ DÀNG	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		2.914.545	2.649.587
3	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	BB BLON MATT FINISH INTERIOR – SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4.5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		673.636	612.397
4	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	BB BLON MATT FINISH INTERIOR – SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		2.058.182	1.871.074
5	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	BB BLON CEILING FINISH INTERIOR – SƠN NỘI THẤT LĂN TRẦN SIÊU TRẮNG	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4.5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		554.545	504.132
6	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	BB BLON CEILING FINISH INTERIOR – SƠN NỘI THẤT LĂN TRẦN SIÊU TRẮNG	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		1.867.273	1.697.521
7	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR - SƠN PHỦ NỘI THẤT BÓNG SATIN	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4.5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		1.070.909	973.554
8	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR - SƠN PHỦ NỘI THẤT BÓNG SATIN	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		4.112.727	3.738.843
9	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	BB BLON SHELL SHINE EXTERIOR – SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG NHẸ	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4.5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		1.490.909	1.355.372

Dutoanfl.com.vn

10	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	BB BLON SHELL SHINE EXTERIOR – SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG NHẸ	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		5.091.818	4.628.926
11	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	BB BLON FUTURE EXTERIOR – SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG THẤM MỜ	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4.5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		1.102.727	1.002.479
12	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	BB BLON FUTURE EXTERIOR – SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG THẤM MỜ	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		3.800.909	3.455.372
13	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	BB BLON SUPER SATIN EXTERIOR – SƠN PHỦ NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG SATIN	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4.5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		1.416.364	1.287.603
14	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	BB BLON SUPER SATIN EXTERIOR – SƠN PHỦ NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG SATIN	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		5.666.364	5.151.240
15	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS HUMID STOP WALL WATERPROOF SB01 – SƠN CHỐNG THẤM TƯỜNG SB01	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 3L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		1.114.545	1.013.223
16	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS HUMID STOP WALL WATERPROOF SB01 – SƠN CHỐNG THẤM TƯỜNG SB01	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		5.658.182	5.143.802
17	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS HUMID STOP WALL WATERPROOF SB02 – SƠN CHỐNG THẤM TƯỜNG SB02	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 3L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		927.273	842.975
18	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS HUMID STOP WALL WATERPROOF SB02 – SƠN CHỐNG THẤM TƯỜNG SB02	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		4.666.364	4.242.149
19	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS VLAND FLOOR WATERPROOF SB11 – KEO CHỐNG THẤM VÀ TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Can 4L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		520.909	473.554
20	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS VLAND FLOOR WATERPROOF SB11 – KEO CHỐNG THẤM VÀ TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Can 20L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		2.220.000	2.018.182
21	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS VHOUSE ROOF WATERPROOF SB22 – SƠN CHỐNG THẤM SÂN THƯỢNG	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 3.5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		560.000	509.091

Dutoanfi.com.vn

22	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS VHOUSE ROOF WATERPROOF SB22 – SƠN CHỐNG THẤM SÂN THƯỢNG	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		2.475.455	2.250.413
23	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS INTERNER SPECIAL WATERPROOF SB41 - KEO CHỐNG THẤM CO GIÃN CAO	Kg	QCVN 16:2019/BXD	2Kg	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		617.273	561.157
24	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS INTERNER SPECIAL WATERPROOF SB41 - KEO CHỐNG THẤM CO GIÃN CAO	Kg	QCVN 16:2019/BXD	4Kg	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		1.190.909	1.082.645
25	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS INTERNER SPECIAL WATERPROOF SB43 - KEO GIA CỐ CHỐNG CO NGÓT	Kg	QCVN 16:2019/BXD	25Kg	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		390.909	355.372
C.4 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG NGUYỄN VĂN TRÃI												
I	**SƠN PHỦ NỘI THẤT OEXPO ZOCO CAO CẤP - An toàn cho sức khỏe, được công nhận hợp chuẩn và hợp quy**											
1	Nhóm sơn nước	OEXPO ZOCO INTERIOR FOR INT	thùng		18 Lít				Đã tính trong giá bán đến chân công trình trên phương tiện bên bán	Tháng 5/2024	2.152.500	2.152.500
2			thùng		5 Lít						777.955	777.955
II	**SƠN PHỦ NGOẠI THẤT OEXPO ZOCO CAO CẤP - An toàn cho sức khỏe, được công nhận hợp chuẩn và hợp quy**											
1	Nhóm sơn nước	OEXPO ZOCO WEATHERGUARD FOR EXT	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít	Công ty 4 Oranges co.,ltd	Việt Nam		Đã tính trong giá bán đến chân công trình trên phương tiện bên bán	Tháng 5/2024	4.386.136	4.386.136
2			thùng		5 Lít						1.379.318	1.379.318
III	**SƠN LÓT CHỐNG KIỀM OEXPO ZOCO CAO CẤP - An toàn cho sức khỏe, được công nhận hợp chuẩn và hợp quy**											
1	Nhóm sơn nước	OEXPO ZOCO PRIMER FOR INT	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít	Công ty 4 Oranges co.,ltd	Việt Nam		Đã tính trong giá bán đến chân công trình trên phương tiện bên bán	Tháng 4/2024	3.102.273	3.102.273
2			thùng		5 Lít						1.050.000	1.050.000
3		OEXPO ZOCO PRIMER FOR EXT	thùng		18 Lít						4.157.045	4.157.045
4			thùng		5 Lít						1.302.955	1.302.955
IV	**CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT OEXPO ZOCO CAO CẤP - An toàn cho sức khỏe, được công nhận hợp chuẩn và hợp quy**											
1	Nhóm sơn nước	BỘT TRÉT OEXPO ZOCO FOR INT	bao	QCVN 16:2019/BXD	40kg (bao)	Công ty 4 Oranges co.,ltd	Việt Nam		Đã tính trong giá bán đến chân công trình trên phương tiện bên bán	Tháng 5/2024	443.864	443.864
2		BỘT TRÉT OEXPO ZOCO FOR EXT	bao		40kg (bao)						472.500	472.500
C.5 CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM												

Dutoanfi.com.vn

1	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	SuperShield Siêu Bóng	Thùng	QCVN 16:2019BXD	15L	CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM	VIỆT NAM	Hợp Đồng mua bán	Miễn phí, giao tận chân công trình hoặc đại lý theo giấy ủy quyền với Hãng	7.855.455	7.855.455
2			Lon		5L					2.765.455	2.765.455
3		SuperShield Bóng Mờ	Thùng	QCVN 16:2019BXD	15L					7.633.636	7.633.636
4			Lon		5L					2.682.727	2.682.727
5		TOA 7in1 Bóng	Thùng	QCVN 16:2019BXD	15L					6.304.545	6.304.545
6			Lon		5L					2.326.364	2.326.364
7		TOA NanoShield Bóng (Bảo vệ 10 năm)	Thùng	QCVN 16:2019BXD	15L					6.427.273	6.427.273
8			Lon		5L					2.517.273	2.517.273
9		TOA NanoShield Bóng Mờ (Bảo Vệ 10 năm)	Thùng	QCVN 16:2019BXD	15L					6.427.273	6.427.273
10			Lon		5L					2.517.273	2.517.273
11		TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng	Thùng	QCVN 16:2019BXD	18L					4.845.455	4.845.455
12			Lon		5L					1.470.909	1.470.909
13		TOA 4 Seasons Satin Glo	Thùng	QCVN 16:2019BXD	18L					4.614.545	4.614.545
14			Lon		5L					963.636	963.636
15		TOA 4 Seasons Tropic Shield	Thùng	QCVN 16:2019BXD	18L					3.045.455	3.045.455
16			Lon		5L					944.545	944.545
17		Supertech Pro Ngoại Thất	Thùng	QCVN 16:2019BXD	18L					2.335.455	2.335.455
18			Lon		5L					770.000	770.000
19	SƠN NƯỚC NỘI THẤT	SuperShield DuraClean	Thùng	QCVN 16:2019BXD	3,785L	CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM	VIỆT NAM	Hợp Đồng mua bán		1.385.455	1.385.455
20			Lon		875ML					393.636	393.636
21		SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ	Thùng	QCVN 16:2019BXD	15L					5.249.091	5.249.091
22			Lon		5L					1.906.364	1.906.364
23		TOA NanoClean Siêu Bóng	Thùng	QCVN 16:2019BXD	15L					5.090.909	5.090.909
24			Lon		5L					1.855.455	1.855.455
25		TOA NanoClean Bóng Mờ	Thùng	QCVN 16:2019BXD	15L					4.716.364	4.716.364
26			Lon		5L					1.720.000	1.720.000
27		TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng	Thùng	QCVN 16:2019BXD	18L					3.975.455	3.975.455
28			Lon		5L					1.196.364	1.196.364
29		TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ	Thùng	QCVN 16:2019BXD	18L					3.296.364	3.296.364
30			Lon		5L					989.091	989.091
31		TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ	Thùng	QCVN 16:2019BXD	18L					2.930.909	2.930.909
32			Lon		5L					899.091	899.091
33		TOA 4 Seasons Top Silk	Thùng	QCVN 16:2019BXD	18L					2.440.909	2.440.909
34			Lon		5L					751.818	751.818
35		Supertech Pro Nội Thất	Thùng	QCVN 16:2019BXD	18L	CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM	VIỆT NAM			1.749.091	1.749.091
36			Lon		5L					539.091	539.091
37		Homecote Nội Thất	Thùng	QCVN 16:2019BXD	18L					1.040.909	1.040.909
38			Lon		4L					370.000	370.000
39		Nitto Extra	Thùng	QCVN 16:2019BXD	17L					929.091	929.091
40			Lon		4L					284.545	284.545
41	SƠN LÓT	Sơn lót SuperShield Super Sealer	Thùng	QCVN 16:2019BXD	18L	CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM	VIỆT NAM			4.940.000	4.940.000
42			Lon		5L					1.425.455	1.425.455
43		Sơn lót TOA NanoShield Sealer	Thùng	QCVN 16:2019BXD	18L					4.308.182	4.308.182
44			Lon		5L					1.310.909	1.310.909
45		Sơn lót TOA 4 Seasons Sealer	Thùng	QCVN 16:2019BXD	18L					3.200.000	3.200.000
46			Lon		5L					923.636	923.636
47		Sơn lót Ngoại Thất Supertech Pro Sealer	Thùng	QCVN 16:2019BXD	18L	CÔNG TY				2.151.818	2.151.818
48			Lon		5L					604.545	604.545
49		Sơn lót TOA NanoClean Primer	Thùng	QCVN 16:2019BXD	18L					3.145.455	3.145.455

Outoart1.com.vn

50		Sơn lót TOA NanoClean Primer	Lon	QCVN 16:2019BXD	5L	**TNHH SƠN TOA VIỆT NAM**	**VIỆT NAM**			927.273	927.273
51		Sơn lót Nội Thất Supertech Pro Primer	Thùng	QCVN 16:2019BXD	18L					1.489.091	1.489.091
52			Lon		5L					437.273	437.273
53		Sơn lót TOA Hydro Quick Primer	Thùng	QCVN 16:2019BXD	18L					4.253.636	4.253.636
54			Lon		5L					1.294.545	1.294.545
55		TOA Gold Emulsion (nhũ vàng - G005)	Lon		5L*					2.177.273	2.177.273
56			Lon		875ML					395.455	395.455
57		TOA Gold Lacquer (nhũ vàng - AU7900)	Lon		5 L*					3.018.182	3.018.182
58			Lon		875ML					548.182	548.182
59		Sơn lót TOA Gold Lacquer *(P700)*	Lon		5L*					1.839.091	1.839.091
60			Lon		875ML					335.455	335.455
61	BỘT TRÉT TƯỜNG	Bột trét TOA Pro Putty	Thùng	QCVN 16:2019BXD	25Kg	**CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM**	**VIỆT NAM**			639.091	639.091
62		Bột trét TOA Wall Mastic Ext	Bao	TCCS 18:2010/TOA	40Kg					644.545	644.545
63		Bột trét TOA Wall Mastic Int	Bao	TCCS 19:2010/TOA	40Kg					535.455	535.455
64		Bột trét Homecote Nội - Ngoại	Bao	TCCS 21:2010/TOA	40Kg					493.636	493.636
65		Bột trét Homecote Nội	Bao	TCCS 20:2010/TOA	40Kg					391.818	391.818
66		TOA Chống Thấm Đa Năng (Chống thấm pha xi măng)	Thùng	TCCS 04:2010/TOA	20Kg					3.839.091	3.839.091
67			Lon		4Kg					880.909	880.909
68			Lon		1Kg					253.636	253.636
69		TOA FloorSeal - Chống Thấm Sàn (Chống thấm pha xi măng)	Thùng	TCCS 03-2017/TOA	20Kg					3.552.727	3.552.727
70			Lon		4Kg					815.455	815.455
71		TOA WaterBlock Color - Chống Thấm Màu	Thùng	TCCS 08-2018/TOA	20Kg					4.390.000	4.390.000
72			Lon		6Kg					1.354.545	1.354.545
73		TOA Weatherkote No.3 (Chống thấm đen - Bitumen)	Thùng	TCCS 01-2011/TOA	18Kg					2.500.909	2.500.909
74			Lon		3,5Kg					557.273	557.273
75			Lon		1Kg					199.091	199.091
76		TOA 258 Cement Membrane (Lớp phủ chống thấm đàn hồi 2 thành phần gốc xi măng - polymer cải tiến)	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 14891:2017	Bộ 20 Kg					1.001.818	1.001.818
77		Phần A (5 kg)									
78		Phần B (15 kg)									
79		TOA Latex Agent	can	TCCS 01-2021/TOA	25L					1.738.182	1.738.182
80		*(Kết nối bê tông và Phụ gia chống thấm)*			5L			Hợp Đồng mua bán	**Miễn phí, giao tận chân công trình hoặc đại lý theo giấy ủy quyền với Hãng**	382.727	382.727
81					2L					184.545	184.545
82		TOA PU Waterproof (Màu xám)	Thùng	QCVN 08:2020/BCT. Chứng nhận hợp quy số 00007/N6.23/CR-KT3/1	20 Kg					5.557.273	5.557.273
83		*Lớp phủ chống thấm đàn hồi một thành phần gốc pourethane, kháng tia UV*									
84		TOA 201 Roofseal (Màu xám)	Thùng	QCVN 08:2020/BCT. Chứng nhận hợp quy số 00007/N6.23/CR-KT3/2	20 Kg					3.287.273	3.287.273
85		*Lớp phủ chống thấm đàn hồi một thành phần gốc acrylic, kháng tia UV*									
86		TOA Roofseal Sun Block (Màu xám)									

Outcanft.com.vn

87	HÓA CHẤT XÂY DỰNG	*Lớp phủ chống thấm đàn hồi, phản xạ nhiệt gốc acrylic, kháng tia UV*	Thùng	QCVN 08:2020/BCT. Chứng nhận hợp quy số 00007/N6.23/CR-KT3/3		20 Kg	CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM	THÁI LAN			4.304.545	4.304.545
88		TOA Water Bloc	lon	QCVN 08:2020/BCT. Chứng nhận hợp quy số 00007/N6.23/CR-KT3/4		4 Kg					670.000	670.000
89		*Chất chống thấm đàn hồi, thích hợp thi công trên gạch cũ*										
90		**TOA 100 Water Repellent Gloss**	Lon	QCVN 08:2020/BCT. Chứng nhận hợp quy số 00007/N6.23/CR-KT3/5		1/4 Galon					177.273	177.273
91		*Dung dịch ngăn thấm ẩm, tạo độ bóng cho tường đá*										
92		**TOA 213 Water Repellent (WB)**	Lon			1/4 Galon					155.455	155.455
93		*Dung dịch ngăn thấm ẩm, giữ được màu sắc tường đá*										
94		**TOA Moisture Guard**	can	TCCS 03-2023/TOA		5L					519.091	519.091
95		*Lớp màng cách ẩm cho bê tông*										
96		***TOA GROUT GP***	Bao	TCCS 03-2023/TOA		25 Kg					440.909	440.909
97		*Vữa rót không co ngót cường độ cao*										
98		TOA Acrylic Filler (Màu trắng)	can	TCCS 06-2023/TOA		1/4 Galon					106.364	106.364
99		*Keo trám vết nứt nhỏ gốc acrylic*										
100		TOA Protile (Màu xám)	Bao	TCCS 10-2022/TOA		20 Kg					210.000	210.000
101		*Keo dán gạch*										
102		TOA Supertile (Màu xám)	Bao	TCCS 11-2022/TOA		20 Kg					244.545	244.545
103		*Keo dán gạch*										
104		TOA Premiumtile (Màu xám)	Bao	TCCS 12-2022/TOA		20 Kg					553.636	553.636
105		*Keo dán gạch*										
106		TOA Premium Grout (Màu kem. màu trắng)	Bao	TCCS 13-2022/TOA		1 Kg					35.455	35.455
107		*Keo chà ron gạch*										
108		TOA Premium Grout (Màu xám)	Bao			1 Kg					46.364	46.364
109		*Keo chà ron gạch*										
110		TOA Fiber Mesh	Cuộn	TCCS 05-2023/TOA		Cuộn					128.182	128.182
111		Lưới thủy tinh gia cường chống thấm				(8 inch x 10m)						
112		TOA Smart TapeSeal 30cm x 3m		TCCS 02-2021/TOA		1 Cuộn					475.455	475.455
113		TOA Smart TapeSeal 20cm x 3m				1 Cuộn					315.455	315.455
114		TOA Smart TapeSeal 10cm x 3m				1 Cuộn					171.818	171.818
C.6 CÔNG TY CỔ PHẦN SACON GROUP												
1	*Sơn dẻo nhiệt*	**Sơn dẻo nhiệt phản quang hiệu SAPEX** *(hàm lượng hạt phản quang >30%)*	*Kg*	*AASHTO M249-12 và TCVN 8791:2011*	*Bao 25Kg*	*Công ty CP SACON GROUP*	*VIỆT NAM*	*- Bán theo bao. - Thanh toán 100% trước khi giao hàng*	*Giao tại chân công trình*		*23.550*	*23.550*

Dutoan1.com.vn

2		**Sơn dẻo nhiệt phản quang hiệu ECON** *(hàm lượng hạt phản quang >20%)*	*Kg*	*TCVN 8791:2011*	*Bao 25Kg*	*Công ty CP SACON GROUP*	*VIỆT NAM*	*- Bán theo bao. - Thanh toán 100% trước khi giao hàng*	*Giao tại chân công trình*		*20.700*	*20.700*
3	*Sơn lót*	***Sơn lót SAPEX FRIMER 120#***	*Kg*		*Thùng 16kg*	*Công ty CP SACON GROUP*	*VIỆT NAM*	*- Bán theo bao. - Thanh toán 100% trước khi giao hàng*	*Giao tại chân công trình*		*59.500*	*59.500*
4	*Hạt phản quang*	***Hạt thủy tinh phản quang***	*Kg*	*BS6088B*	*Bao 25Kg*	*Nhập khẩu*	*Trung Quốc*	*- Bán theo bao. - Thanh toán 100% trước khi giao hàng*	*Giao tại chân công trình*		*20.500*	*20.500*
C.7 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN HOUSE												
1	Xây dựng hoàn thiện	Sơn nội thất cao cấp/ SMOOTH IN	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	869.000	869.000
2	Xây dựng hoàn thiện	Sơn nội thất cao cấp/ SMOOTH IN	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	320.000	320.000
3	Xây dựng hoàn thiện	Sơn mịn nội thất cao cấp/ IN FAMI	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	2.080.000	2.080.000
4	Xây dựng hoàn thiện	Sơn mịn nội thất cao cấp/ IN FAMI	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	695.000	695.000
5	Xây dựng hoàn thiện	Sơn siêu trắng trần chuyên dụng/ SUPER WHITE	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	1.890.000	1.890.000

Dutoanf1.com.vn

6	Xây dựng hoàn thiện	Sơn siêu trắng trần chuyên dụng/ SUPER WHITE	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	690.000	690.000
7	Xây dựng hoàn thiện	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả/ EASY WASH	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	2.895.000	2.895.000
8	Xây dựng hoàn thiện	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả/ EASY WASH	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	1.030.000	1.030.000
9	Xây dựng hoàn thiện	Sơn bóng nội thất cao cấp/ IN FLAT	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	4.060.000	4.060.000
10	Xây dựng hoàn thiện	Sơn bóng nội thất cao cấp/ IN FLAT	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	1.230.000	1.230.000
11	Xây dựng hoàn thiện	Sơn bóng nội thất cao cấp/ IN FLAT	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	295.000	295.000
12	Xây dựng hoàn thiện	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp/ ULTRA GLOSS	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	4.725.000	4.725.000
13	Xây dựng hoàn thiện	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp/ ULTRA GLOSS	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	1.800.000	1.800.000
14	Xây dựng hoàn thiện	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp/ ULTRA GLOSS	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	415.000	415.000
15	Xây dựng hoàn thiện	Sơn mịn ngoại thất cao cấp/ GOLD.EXT	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	2.608.000	2.608.000

Dutoanf1.com.vn

16	Xây dựng hoàn thiện	Sơn mịn ngoại thất cao cấp/ GOLD.EXT	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	915.000	915.000
17	Xây dựng hoàn thiện	Sơn mịn ngoại thất cao cấp/ GOLD.EXT	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	263.000	263.000
18	Xây dựng hoàn thiện	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp/ MATTE GLOSS.EXT	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	4.750.000	4.750.000
19	Xây dựng hoàn thiện	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp/ MATTE GLOSS.EXT	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	1.595.000	1.595.000
20	Xây dựng hoàn thiện	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp/ MATTE GLOSS.EXT	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	320.000	320.000
21	Xây dựng hoàn thiện	Sơn bóng ngoại thất cao cấp/ SATIN.EXT	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	4.950.000	4.950.000
22	Xây dựng hoàn thiện	Sơn bóng ngoại thất cao cấp/ SATIN.EXT	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	1.695.000	1.695.000
23	Xây dựng hoàn thiện	Sơn bóng ngoại thất cao cấp/ SATIN.EXT	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	340.000	340.000
24	Xây dựng hoàn thiện	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp/ ALL IN ONE	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	1.815.000	1.815.000
25	Xây dựng hoàn thiện	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp/ ALL IN ONE	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	445.000	445.000

Dutoanf1.com.vn

26	Xây dựng hoàn thiện	Sơn lót nội thất cao cấp/ PRIME.INT	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	1.795.000	1.795.000
27	Xây dựng hoàn thiện	Sơn lót nội thất cao cấp/ PRIME.INT	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	545.000	545.000
28	Xây dựng hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano/ PRIME.NANO.INT	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	2.395.000	2.395.000
29	Xây dựng hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano/ PRIME.NANO.INT	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	763.000	763.000
30	Xây dựng hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano/ PRIME.NANO.EXT	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	2.990.000	2.990.000
31	Xây dựng hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano/ PRIME.NANO.EXT	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	995.000	995.000
32	Xây dựng hoàn thiện	Sơn lót siêu kháng kiềm, kháng muối, kháng ẩm ngoại thất/ RESISTANCE	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	4.506.000	4.506.000
33	Xây dựng hoàn thiện	Sơn lót siêu kháng kiềm, kháng muối, kháng ẩm ngoại thất/ RESISTANCE	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	1.395.000	1.395.000
34	Xây dựng hoàn thiện	Sơn chống thấm hệ xi măng đa năng/ CT11A	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	3.285.000	3.285.000
35	Xây dựng hoàn thiện	Sơn chống thấm hệ xi măng đa năng/ CT11A	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	995.000	995.000

Dutoan1.com.vn

36	Xây dựng hoàn thiện	Sơn chống thấm màu cao cấp, công nghệ Nano/ CT12A	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	4.795.000	4.795.000
37	Xây dựng hoàn thiện	Sơn chống thấm màu cao cấp, công nghệ Nano/ CT12A	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	1.285.000	1.285.000
38	Xây dựng hoàn thiện	Sơn chống thấm sàn 2 thành phần/ CIF	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	3.960.000	3.960.000
39	Xây dựng hoàn thiện	Sơn chống thấm sàn 2 thành phần/ CIF	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	1.190.000	1.190.000
40	Xây dựng hoàn thiện	Sơn phủ bóng/ CLEAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	3.845.000	3.845.000
41	Xây dựng hoàn thiện	Sơn phủ bóng/ CLEAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	1.390.000	1.390.000
42	Xây dựng hoàn thiện	Sơn phủ bóng/ CLEAR	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1 lít	AQUA NANO			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	325.000	325.000
43	Xây dựng hoàn thiện	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 8652:2020	40kg	GREEN HOUSE			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	380.000	380.000
44	Xây dựng hoàn thiện	Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	GREEN HOUSE			Không có thông tin	Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa	439.000	439.000
D. BÊ TÔNG NHỰA, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ												
D.1 CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM												
I	**HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI**											

Dutoanf1.com.vn

1	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vỉa hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	1 bộ bao gồm (Hố thu nước mưa + Hố ga	Busadco	Việt Nam	*Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo*	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện).		10.486.111	10.589.111
2		Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vỉa hè	Bộ		1 bộ bao gồm (Hố thu nước mưa + Hố ga						10.531.481	10.631.481
3		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường	Bộ		Kt: 780x380x 1000mm						7.926.852	8.026.852
4		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ		Kt: 780x380x 1250mm						8.093.519	8.193.519
5		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng	Bộ		Kt: 780x380x 1470mm.						8.260.185	8.360.185
6		Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt (Trọng lượng: 570 kg).	Bộ		Kt: B400x530xH460 mm						2.843.000	2.943.000
7		Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt, (Trọng lượng: 649 kg).	Bộ		Kt: B400x530xH840 mm						3.793.000	3.893.000
II	**KÈ LẮP GHÉP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐÊ BIỂN**											
1	Bê tông cốt sợi	Kè bê tông cốt sợi (BTCS) mái nghiêng M400 đúc sẵn.	Cấu kiện	TCVN 12604-1&2:2019	Kt: L=2,0m; H=2,5m	Busadco	Việt Nam	*Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo*	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện);		16.884.545	16.984.545
2		Chân Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 đúc sẵn.	Cấu kiện		Kt: L=2,0m; H=0,85m						4.119.091	4.219.091
3		Chân Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 đúc sẵn.	Cấu kiện		Kt: L=2,0m; H=1,0m						4.731.818	4.831.818
4		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 1.	Cấu kiện		Kt: (0,75x1,0x 0,09)m						1.087.273	1.187.273
5		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 2	Cấu kiện		Kt: (1,0x1,0x 0,09)m						1.380.909	1.480.909
6		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 3	Cấu kiện		Kt: 1,35x1,0x 0,09)m						1.762.727	1.862.727
7		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 4	Cấu kiện		Kt: (1,85x1,0x 0,09)m						2.250.000	2.350.000
8		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 5	Cấu kiện		Kt: (2,0x1,0x 0,09)m						2.675.455	2.775.455
III	**HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)**											
1	Bê tông cốt thép	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 1 ngăn– Lòng đường	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300-H500-L1000mm.	Busadco	Việt Nam	*Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo*	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện);		2.182.407	2.282.407
2		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn– Lòng đường	md		Kt: B300x300-H500-L1000mm.						3.143.519	3.243.519
3		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn chồng tầng – Vỉa hè	md		Ngăn trên: B350x350H500x L1000mm						5.481.000	5.581.000
			md		Ngăn dưới: B350x350H500x L1000mm							
4		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn chồng tầng – Lòng đường	md		Ngăn trên: B350x350H500x L1000mm						6.132.000	6.232.000
			md		Ngăn dưới: B350x350H500x L1000mm							

Dutoan.com.vn

D.2 CÔNG TY TNHH SIGEN												
1	Bê tông nhựa, bê tông thương phẩm và sản phẩm tương tự	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5 x 1 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ. Áp dụng từ 01/04/2024.	10,480,000	10,480,000

Dutoan.com.vn

2	Bê tông nhựa, bê tông thương phẩm và sản phẩm tương tự	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ. Áp dụng từ 01/04/2024.	7,920,000	7,920,000
D.3 CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC												
1	Vật liệu khác	Neoweb 330 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ	150.373	150.373
2			m2		Neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;				Đơn giá tại chân công trình		213.510	213.510
3			m2		Neoweb 330-100 Khoảng cách mối				Đơn giá tại chân công trình		288.455	288.455
4			m2		Neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;				Đơn giá tại chân công trình		360.027	360.027
5			m2		Neoweb 330-150 Khoảng cách mối				Đơn giá tại chân công trình		417.863	417.863

Dutoan1.com.vn

6			m2		Neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;				Đơn giá tại chân công trình		592.816	592.816
7	Vật liệu khác	Neoweb 356 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	142.661	142.661
8			m2		Neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;				Đơn giá tại chân công trình		200.015	200.015
9			m2		Neoweb 356-100 Khoảng cách mối				Đơn giá tại chân		274.960	274.960
10			m2		Neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;				Đơn giá tại chân công trình		342.676	342.676
11			m2		Neoweb 356-150 Khoảng cách mối				Đơn giá tại chân		398.102	398.102
12			m2		Neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;				Đơn giá tại chân công trình		549.198	549.198

Dutoan1.com.vn

13	Vật liệu khác	Neoweb 445 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	126.757	126.757
14			m2		Neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;				Đơn giá tại chân công trình		196.882	196.882
15			m2		Neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;				Đơn giá tại chân công trình		243.392	243.392
16			m2		Neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;				Đơn giá tại chân công trình		304.119	304.119
17			m2		Neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;				Đơn giá tại chân công trình		353.039	353.039
18			m2		Neoweb 445-200 Khoảng cách mối				Đơn giá tại chân công trình		487.025	487.025

Dutoan1.com.vn

19	Vật liệu khác	Neoweb 660 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	89.645	89.645
20			m2		Neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;				Đơn giá tại chân công trình		127.720	127.720
21			m2		Neoweb 660-100 Khoảng cách mối				Đơn giá tại chân công trình		172.302	172.302
22			m2		Neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;				Đơn giá tại chân công trình		215.438	215.438
23			m2		Neoweb 660-150 Khoảng cách mối				Đơn giá tại chân công trình		250.621	250.621
24			m2		Neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;				Đơn giá tại chân công trình		344.845	344.845
25			m2		Neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;				Đơn giá tại chân công trình		74.463	74.463

Dutoan.com.vn

26	Vật liệu khác	Neoweb 712 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	106.032	106.032
27			m2		Neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;				Đơn giá tại chân công trình		143.143	143.143
28			m2		Neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;				Đơn giá tại chân công trình		178.809	178.809
29			m2		Neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;				Đơn giá tại chân công trình		207.726	207.726
30			m2		Neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;				Đơn giá tại chân công trình		285.805	285.805
31	Vật liệu phụ	Đầu neo clip	Cái	TCVN 10544:2014	Cái	JIVC	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	7.504	7.504

Dutoan1.com.vn

32	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 356 Sản xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 356-75 Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm	PRESTORUS LLC.	LB Nga		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	131.817	131.817
33			m2		Neoweb cải tiến 356-100 Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm				Đơn giá tại chân công trình		180.496	180.496
34			m2		Neoweb cải tiến 356-120 Khoảng cách mối hàn danh định				Đơn giá tại chân công trình		220.499	220.499
35			m2		Neoweb cải tiến 356-150 Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm				Đơn giá tại chân công trình		260.502	260.502
36			m2		Neoweb cải tiến 445-75 Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm				Đơn giá tại chân công trình		111.816	111.816

Dutoanfx.com.vn

37	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 445 Sản xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 445-100 Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm	PRESTORUS LLC.	LB Nga		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	150.855	150.855
38			m2		Neoweb cải tiến 445-120 Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều				Đơn giá tại chân công trình		185.797	185.797
39			m2		Neoweb cải tiến 445-150 Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm				Đơn giá tại chân công trình		221.221	221.221
36			m2		Neoweb cải tiến 660-75 Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm				Đơn giá tại chân công trình		75.668	75.668

Dutoan.com.vn

37	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 660 Sản xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 660-100 Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm	PRESTORUS LLC.	LB Nga		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	102.417	102.417
38			m2		Neoweb cải tiến 660-120 Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều				Đơn giá tại chân công trình		125.552	125.552
39			m2		Neoweb cải tiến 660-150 Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm				Đơn giá tại chân công trình		148.927	148.927
40			m2		Neoweb cải tiến 712-75 Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm				Đơn giá tại chân công trình		67.716	67.716

Dutoan.com.vn

41	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 712 Sản xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 712-100 Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm	PRESTORUS LLC.	LB Nga		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	90.127	90.127
42			m2		Neoweb cải tiến 712-120 Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm				Đơn giá tại chân công trình		112.539	112.539
43			m2		Neoweb cải tiến 712-150 Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm				Đơn giá tại chân công trình		135.432	135.432
D.3 CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG TUẤN												
1	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		962.000	962.000

Dutoanfx.com.vn

2	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1.435.000	1.435.000
2	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1.789.000	1.789.000
2	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1.867.000	1.867.000
3	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		330.000	330.000
4	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1.010.000	1.010.000
5	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1.507.000	1.507.000

Dutoanfi.com.vn

2	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1.879.000	1.879.000
2	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1.961.000	1.961.000
6	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		350.000	350.000
7	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1.645.714	1.645.714
8	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		2.355.238	2.355.238
8	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		2.936.190	2.936.190

Dutenfi.com.vn

8	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		3.063.810	3.063.810
9	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		536.190	536.190
10	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1.728.000	1.728.000
11	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		2.473.000	2.473.000
10	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		3.083.000	3.083.000
11	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		3.217.000	3.217.000

Dutenft.com.vn

12	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		563.000	563.000
13	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột thép U (150*150*1750*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1.330.000	1.330.000
14	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột thép U (160*160*1750*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1.419.000	1.419.000
15	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột thép vuông (150*150*1750*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1.622.000	1.622.000
16	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột thép vuông (160*160*1750*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1.840.000	1.840.000
17	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1.965.000	1.965.000

Dutenfi.com.vn

18	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1.500.000	1.500.000
19	Vật liệu khác	Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Hộp đệm U (150*150*360*5) mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		274.000	274.000
20	Vật liệu khác	Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Hộp đệm U (160*160*360*5) mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		292.000	292.000
21	Vật liệu khác	Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Hộp đệm vuông (150*150*360*5 mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		371.000	371.000
22	Vật liệu khác	Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Hộp đệm vuông (160*160*360*5) mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		396.000	396.000
23	Vật liệu khác	Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Hộp đệm U (160*160*600*5) mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		487.000	487.000

Dutoanf1.com.vn

24	Vật liệu khác	Bản đệm	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Bản đệm 700x30	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		60.000	60.000
25	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		15.000	15.000
26	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		40.000	40.000
27	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		45.000	45.000
28	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Mắt phản quang tròn D200	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		50.000	50.000
29	Vật liệu khác	Bulong	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Bu lông M16 x 36 đầu dù	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		7.300	7.300

Dutenfi.com.vn

30	Vật liệu khác	Bulong	Bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Bu lông M16 x 45 đầu dù	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		13.000	13.000
31	Vật liệu khác	Bulong	Bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Bu lông M 20 x 180 đầu dù	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		28.000	28.000
32	Vật liệu khác	Bulong	Bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Bu lông M20 x 360 đầu dù	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		33.000	33.000
33	Vật liệu khác	Bulong	Bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Bu lông M20 x 380 đầu dù	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		35.000	35.000
34	Vật liệu khác	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	Tiêu chuẩn ASTM -A123(có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)	theo thiết kế	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		45.000	45.000
35	Vật liệu khác	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg	Tiêu chuẩn ASTM -A123(có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)	theo thiết kế	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		11.000	11.000

Dutenanf1.com.vn

36	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		460.000	460.000
37	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		720.000	720.000
38	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		698.000	698.000
39	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1.120.000	1.120.000
40	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	m2	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1.531.000	1.531.000
41	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	m2	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo chữ vuơng, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1.950.000	1.950.000

Dutoanfi.com.vn

42	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ D76 dày 2mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		140.000	140.000
43	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ D 90 dày 2mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		170.000	170.000
44	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ D114 dày 2mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		220.000	220.000
45	Vật liệu khác	Gương cầu lồi Inox	Cái	theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	Công ty Shido	Hàn Quốc	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		4.050.000	4.050.000
46	Vật liệu khác	Gương cầu lồi Inox	Cái	theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	Công ty Shido	Hàn Quốc	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		5.400.000	5.400.000
47	Vật liệu khác	Nhà thép tiền chế	kg	TCXDVN 170:2007	Nhà thép tiền chế Phương Tuấn	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		38.000	38.000

Dutoanfx.com.vn

48	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015(có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5)	Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		35.000	35.000
49	Vật liệu khác	Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		5.700.000	5.700.000
50	Vật liệu khác	Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		4.700.000	4.700.000
E.XI MĂNG CÁC LOẠI												
E.1 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG XUÂN THÀNH												
1	Vật liệu xây dựng	Xi măng bao PCB40 Xuân Thành	Tấn	TCVN 6260:2020	±50kg/bao	Công ty CP Xi măng Xuân Thành	Việt Nam	Đủ điều kiện	Chưa bao gồm	Giá tại TP Nha trang và các huyện	2.098.000	2.098.000
2		Xi măng bao PCB40 Kaito	Tấn		±50kg/bao						2.098.000	2.098.000
3		Xi măng bao PCB40 Long Thành	Tấn		±50kg/bao						2.098.000	2.098.000
4		Xi măng rời PCB40 Xuân Thành	Tấn		kg						2.039.000	2.039.000
F. CÁT, ĐÁ, GẠCH XÂY CÁC LOẠI												
F.1 CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG HỐ SÂU												
1	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	m^3	QCVN 16:2019/BXD	(5x20)mm	Công ty TNHH Vật liệu và Xây dựng Hố Sâu	Việt Nam	Khối lượng cung cấp; điều kiện giao hàng đảm bảo	Giao trên phương tiện mua	Giá tại nơi bán (mỏ đá Hố Sâu thôn Vĩnh Yên)		254.545
2	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	m^3	QCVN 16:2019/BXD	(10x40)mm							227.273
3	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	m^3	QCVN 16:2019/BXD	(20x70)mm							209.091
4	Đá xây dựng	Đá 0,5 x 1	m^3	QCVN 16:2019/BXD	(5x10)mm							190.000

Dutoan1.com.vn

5	Đá xây dựng	Đá 0 x 0,5	m^3	Không có thông tin	(0,14x5)mm	Công ty TNHH Vật liệu và Xây dựng Hố Sâu	Việt Nam	Khối lượng cung cấp; điều kiện giao hàng đảm bảo	Giao trên phương tiện mua	Giá tại nơi bán (mỏ đá Hố Sâu thôn Vĩnh Yên)		180.000
6	Đá xây dựng	Đá cấp phối	m^3	TCVN 8859:2011	Dmax 25							180.000
7	Đá xây dựng	Đá cấp phối	m^3	TCVN 8859:2011	Dmax 37,5							175.000
8	Đá xây dựng	Đá hộc - đá xô bồ	m^3	Không có thông tin								150.000
9	Đất san lấp	Đất san lấp (đất tầng phủ)	m^3	Không có thông tin								60.000
F.2 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU MỚI ASIA 96												
1	Gạch Block Mác 5.0 *4-7 viên có 1 viên gạch chèn*	Gạch 4 lỗ	Viên	TCVN 6477:2016	80x80x 180 mm	Công Ty Cổ phần Vật Liệu Mới ASIA 96	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình, đã bao gồm chi phí bốc xếp		1.045	1.045
2		Gạch thẻ đặc	Viên		40x80x 180 mm		Việt Nam				1.000	1.000
3		Gạch 3 lỗ	Viên		90x90x 390 mm		Việt Nam				3.636	3.636
4		Gạch 3 lỗ	Viên		190x190x 390 mm		Việt Nam				7.091	7.091
5	Gạch Block Mác 7.5 *4-7 viên có 1 viên gạch chèn*	Gạch 4 lỗ	Viên	TCVN 6477:2016	80x80x 180 mm		Việt Nam				1.455	1.455
6		Gạch thẻ đặc	Viên		40x80x 180 mm		Việt Nam				1.364	1.364
7		Gạch 3 lỗ	Viên		90x90x 390 mm		Việt Nam				4.182	4.182
8		Gạch 3 lỗ	Viên		190x190x 390 mm		Việt Nam				8.182	8.182
9	Gạch Block Mác 15.0 *4-7 viên có 1 viên gạch chèn*	Gạch 4 lỗ	Viên	TCVN 6477:2016	80x80x 180 mm		Việt Nam				2.909	2.909
10		Gạch thẻ đặc	Viên		40x80x 180 mm		Việt Nam				2.545	2.545
11		Gạch 3 lỗ	Viên		90x90x 390 mm		Việt Nam				14.545	14.545
12		Gạch 3 lỗ	Viên		190x190x 390 mm		Việt Nam				23.636	23.636
F.3 DNTN THANH DANH												

Dutoan1.com.vn

1	Vật liệu xây dựng thông thường	Đá xây dựng	1x2	TCVN 7570:2006	1x2	Mỏ Đông Hòn Ngang	Xã Diên Sơn, H.Diên Khánh		Không	Thường	254.545	254.545
2			1x1,9		1x1,9					Vo	300.000	300.000
3			1x1,9		1x1,9					Vo,BT nhựa	318.182	318.182
4			1,9x 2,5		1,9x 2,5					Vo	272.727	272.727
5			1,9x 2,5		1,9x 2,5					Vo,BT nhựa	290.909	290.909
6			2x4		2x4					Vo	236.364	236.364
7			Mi vo		Mi vo					Vo	181.818	181.818
8			Bụi vo		Bụi vo					Vo	154.545	154.545
9			4x6; 5x7		4x6; 5x7					Thường	172.727	172.727
10			CP 37,5		CP 37,5					Thường	181.818	181.818
11			Cp 25		Cp 25					Thường	200.000	200.000
12			Xô bồ		Xô bồ					Thường	145.455	145.455
13			Đá hộc		Đá hộc					Thường	145.455	145.455
F.4 CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VLXD HÒN HÈO												
1	Đá xây dựng	Đá 1x2 máy	m3	TCVN 7570:2006		(Mỏ đá Công ty TNHH Việt Đức,Mỏ đá Hòn Hèo xã Ninh Thọ, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa)				Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua	263.636	263.636
2	Đá xây dựng	Đá 2x4 máy	m3	TCVN 7570:2006							259.091	259.091
3	Đá xây dựng	Đá 4x6 máy	m3	TCVN 7570:2006							209.091	209.091
4	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 (mi)	m3	TCVN 7570:2006							154.545	154.545
5	Đá xây dựng	Đá 0x1 (mi bụi)	m3	TCVN 7570:2006							150.000	150.000
6	Đá xây dựng	Đá xô bồ (0x4)	m3	TCVN 7570:2006							145.455	145.455
7	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 25	m3	TCVN 7570:2006							159.091	159.091
8	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 37,5	m3	TCVN 7570:2006							168.182	168.182

Dutoan4.com.vn

9	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006							150.000	150.000
F.5 CÔNG TY TNHH VIỆT ĐỨC												
1	Đất san lấp	Đất san lấp	m3	TCVN 7570:2006		(Mỏ đá Công ty TNHH Việt Đức,Mỏ đá Hòn Hèo xã Ninh Thọ, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa)				Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua	59.091	59.091
F.6 CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CẦU ĐƯỜNG AN PHONG												
I	**Gạch không nung**											
1	Gạch bê tông các loại	Gạch thẻ đặc	đồng/ viên	QCVN 16:2023/BXD	40x80x180mm, mác 75	Công Ty CP KTCĐ An Phong	Việt Nam	khối lượng đáp ứng nhu cầu khách hàng, giao hàng tùy thuộc điều kiện	tùy thuộc điều kiện		909	909
2		Gạch ống 4 lỗ	đồng/ viên	QCVN 16:2023/BXD	80x80x180mm, mác 75						1.182	1.182
3		Gạch ống 4 lỗ	đồng/ viên	QCVN 16:2023/BXD	90x90x190mm, mác 75						1.545	1.545
II	**Đá xây dựng**											
1	Đá xây dựng các loại	Đá 4x6	đồng/m3		4x6cm	Công Ty CP KTCĐ An Phong	Việt Nam	khối lượng đáp ứng nhu cầu khách hàng, giao hàng tùy thuộc điều kiện	tùy thuộc điều kiện		172.727	172.727
2		Đá 2x4 (cối vo VSI)	đồng/m3		2x4cm						227.273	227.273
3		Đá 0,6 -:- 2,5 (cối vo VSI)	đồng/m3		0,6 -:- 2,5cm						263.636	263.636
4		Đá 1x2 lớn cối vo VSI	đồng/m3		1,9 -:- 2,5cm						263.636	263.636
5		Đá 1x2 nhỏ cối vo VSI	đồng/m3		0,95 -:- 1,9cm						272.727	272.727
6		Đá mi cối vo VSI	đồng/m3		0,475 -:- 0,95cm						172.727	172.727
7		Cấp phối đá dăm Dmax37,5	đồng/m3								127.273	127.273
8		Cấp phối đá dăm Dmax25	đồng/m3								145.455	145.455
9		Đá xô bô Dmax37,5	đồng/m3								118.182	118.182
10		Đá xô bồ Dmax25	đồng/m3								127.273	127.273
11		Đá đá bụi cối vo VSI	đồng/m3		0,0 -:- 0,475cm						163.636	163.636

Dutoanfl.com.vn

G. SẮT, THÉP, TÔN VÀ CÁC SẢN PHẨM												
G.1 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH KHÁNH HÒA												
1	Ống thép	Ống thép mã kẽm	kg	ASTM A500/A500M -18	14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 (Độ dày: ≥ 0.60 - < 1.00mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		19.290	19.290
2	Ống thép	Ống thép mã kẽm	kg	ASTM A500/A500M -18	14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 (Độ dày: ≥ 1.00 - 1.40 mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		19.100	19.100
3	Ống thép	Ống thép mã kẽm	kg	ASTM A500/A500M -18	20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 (Độ dày:≥ 0.60 - < 1.00mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		18.890	18.890
4	Ống thép	Ống thép mã kẽm	kg	ASTM A500/A500M -18	20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 (Độ dày:≥ 1.00 – 2.00mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		18.700	18.700
5	Ống thép	Ống thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày: 1.60mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		25.520	25.520
6	Ống thép	Ống thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày:≥ 1.90 - < 2.10mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		24.620	24.620
7	Ống thép	Ống thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày:≥ 2.10mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		23.720	23.720
8	Ống thép	Ống thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 141.3 - Ø 219.1 (Độ dày: 1.60mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		25.720	25.720
9	Ống thép	Ống thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 141.3 – Ø 219.1 (Độ dày:≥ 1.90 - < 2.10mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		24.820	24.820

Dutoan.com.vn

10	Ống thép	Ống thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 141.3 - Ø 219.1 (Độ dày:≥ 2.10mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		23.920	23.920
11	Ống thép	Ống thép đen	kg	AS 1397:2021	Độ dày (1.60mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		19.070	19.070
12	Ống thép	Ống thép đen	kg	AS 1397:2021	Độ dày (1.80 - ≤ 2.00mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		17.970	17.970
13	Ống thép	Ống thép đen	kg	AS 1397:2021	Độ dày (> 2.00mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		17.370	17.370
14	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.22mm AZ70	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		60.000	60.000
15	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.25mm AZ70	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		64.500	64.500
16	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.30mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		75.500	75.500
17	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		83.000	83.000
18	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		92.500	92.500
19	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		101.500	101.500
20	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		111.500	111.500
21	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.25mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		71.500	71.500
22	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.30mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		82.000	82.000
23	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		92.500	92.500
24	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		102.500	102.500
25	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		113.000	113.000
26	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		124.500	124.500
27	Tôn	Tôn lạnh xốp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		143.000	143.000
28	Tôn	Tôn lạnh xốp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		153.000	153.000
29	Tôn	Tôn lạnh xốp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		163.000	163.000
30	Tôn	Tôn lạnh xốp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		173.000	173.000
31	Tôn	Tôn lạnh xốp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		145.000	145.000
32	Tôn	Tôn lạnh xốp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		155.000	155.000
33	Tôn	Tôn lạnh xốp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		165.000	165.000
34	Tôn	Tôn lạnh xốp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		175.000	175.000

Dulieuxaydung.vn

35	Tôn	Tôn lạnh màu xốp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		150.000	150.000
36	Tôn	Tôn lạnh màu xốp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		160.000	160.000
37	Tôn	Tôn lạnh màu xốp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		170.000	170.000
38	Tôn	Tôn lạnh màu xốp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		180.000	180.000
39	Tôn	Tôn lạnh màu xốp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		152.000	152.000
40	Tôn	Tôn lạnh màu xốp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		162.000	162.000
41	Tôn	Tôn lạnh màu xốp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		172.000	172.000
42	Tôn	Tôn lạnh màu xốp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		182.000	182.000
43	Thép dày	Thép dày mạ kẽm	kg	TCCS 01:2015/HSG	0.58mm, Z080	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		20.650	20.650
44	Thép dày	Thép dày mạ kẽm	kg	TCCS 01:2015/HSG	0.75mm, Z080	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		20.150	20.150
45	Thép dày	Thép dày mạ kẽm	kg	TCCS 01:2015/HSG	0.95mm, Z080	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		19.700	19.700
46	Thép dày	Thép dày mạ kẽm	kg	TCCS 01:2015/HSG	1.15mm, Z080	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		19.350	19.350
47	Thép xây dựng	Cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018	Phi 6, Phi 8 CB240	VAS	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		15.090	15.090
48	Thép xây dựng	Cây	kg	TCVN 1651-2:2018	D10 CB300/Grade 40	VAS	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		15.240	15.240
49	Thép xây dựng	Cây	kg	TCVN 1651-2:2018	Từ D12 trở lên CB300/Grade 40	VAS	Việt Nam	Không	Bao gồm vận chuyển		15.240	15.240
H. GẠCH ỐP LÁT, THIẾT BỊ VỆ SINH												
H.1 CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT KHẨU PRIME												
1	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	150x150 (mm) - (Hộp = 06 viên = 0.14m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		403.000	403.000
2	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	150x160 (mm) - (Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		167.000	167.000
3	Gạch ốp lát	Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	150x180 (mm) - (Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		193.000	193.000
4	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	200x200 (mm) - (Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		265.000	265.000

Dutoanxd.com.vn

5	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	150x600 (mm) - (Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		160.000	160.000
6	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	150x800 (mm) - (Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		215.000	215.000
7	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	150x900 (mm) - (Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		225.000	225.000
8	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt.	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	150x800 (mm) - (Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		190.000	190.000
9	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt.	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	300x300 (mm) - (Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		135.000	135.000
10	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	400x400 (mm) - (Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		120.000	120.000
11	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	300x300 (mm) - (Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		150.000	150.000
12	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	300x600 (mm) - (Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		170.000	170.000
13	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	300x900 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		219.000	219.000
14	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt.	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	400x400 (mm) - (Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		168.000	168.000
15	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh.	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	400x800 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		195.000	195.000
16	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	200x400 (mm) - (Hộp = 12 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		131.000	131.000
17	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	250x500 (mm) - (Hộp = 8 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		140.000	140.000
18	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	400x400 (mm) - (Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		135.000	135.000

Dulieuxaydung.com.vn

19	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	400x400 (mm) - (Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		100.000	100.000
20	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	500x500 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		110.000	110.000
21	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	500x500 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		115.000	115.000
22	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	600x600 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		135.000	135.000
23	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	300x600 (mm) - (Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		160.000	160.000
24	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	600x600 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		160.000	160.000
25	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	150x800 (mm) - (Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		300.000	300.000
26	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	150x800 (mm) - (Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		305.000	305.000
27	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	150x900 (mm) - (Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		335.000	335.000
28	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt.	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	200x1200 (mm) - (Hộp = 06 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		475.000	475.000
29	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	300x600 (mm) - (Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		205.000	205.000
30	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	300x600 (mm) - (Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		215.000	215.000
31	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	300x600 (mm) - (Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		245.000	245.000
32	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS.	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	300x900 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		335.000	335.000
33	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS.	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	400x800 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		340.000	340.000

Duatin.com.vn

34	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	600x1200 (mm) - (Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		375.000	375.000
35	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	600x1200 (mm) - (Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		415.000	415.000
36	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	600x1200 (mm) - (Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		465.000	465.000
37	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	600x600 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		175.000	175.000
38	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	600x600 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		195.000	195.000
39	Gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	600x600 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		290.000	290.000
40	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	600x600 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		265.000	265.000
41	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	600x600 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		265.000	265.000
42	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	600x600 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		265.000	265.000
43	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	600x600 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		265.000	265.000
44	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	600x600 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		285.000	285.000
45	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	600x900 (mm) - (Hộp = 3 viên = 1.62m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		315.000	315.000
46	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	800x800 (mm) - (Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		265.000	265.000
47	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	800x800 (mm) - (Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		315.000	315.000
48	Gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	800x800 (mm) - (Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		365.000	365.000

Dulieuxaydung.com.vn

49	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	800x800 (mm) - (Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		335.000	335.000
50	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	800x800 (mm) - (Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		315.000	315.000
51	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	800x800 (mm) - (Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		335.000	335.000
52	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	800x1200 (mm) - (Hộp = 2 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		645.000	645.000
53	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	1000x1000 (mm) - (Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		585.000	585.000
54	Gạch ốp lát	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	300x300 (mm) - (Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		110.020	110.020
55	Gạch ốp lát	Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	250x400 (mm) - (Hộp = 10 viên = 1.00m2)	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		99.600	99.600
56	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	300x450 (mm) - (Hộp = 7 viên = 0.945m2)	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		122.200	122.200
57	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	600x600 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		145.400	145.400
58	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	300x600 (mm) - (Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		144.200	144.200
59	Gạch ốp lát	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	400x400 (mm) - (Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		115.200	115.200
60	Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	400x400 (mm) - (Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		107.300	107.300
61	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	500x500 (mm) - (Hộp = 6 viên = 1.50m2)	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		124.300	124.300
62	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ , nhóm BIb	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	600x600 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		167.100	167.100
63	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ , nhóm BIb	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	300x600 (mm) - (Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		176.200	176.200

Dutoan1.com.vn

64	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	400x800 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		164.021	164.021
65	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	390x680x775 - 1 bộ/ Hộp	Guangzhou haoqi trading co.ltd	Trung Quốc		Giá bán tại chân công trình		3.935.185	3.935.185
66	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	710x390x730 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		3.935.185	3.935.185
67	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	700x 385x725 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		3.842.593	3.842.593
68	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	680x 375x710 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		3.194.444	3.194.444
69	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	700x375x720 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		4.212.963	4.212.963
70	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	690x400x690 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		4.212.963	4.212.963
71	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	700x400x665 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		4.212.963	4.212.963
72	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	390x720x715 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		6.481.481	6.481.481

Dutoanf1.com.vn

73	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	400x725x755 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		6.944.444	6.944.444
74	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	815x670x370 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.805.556	1.805.556
75	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	725x375x790 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.805.556	1.805.556
76	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	735x378x772 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.805.556	1.805.556
77	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	390x720x795 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		2.962.963	2.962.963
78	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	175x430x435 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		601.852	601.852
79	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	295x220x355 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		509.259	509.259
80	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-002 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	510x430x180 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		694.444	694.444
81	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng P07-002 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	240x300x322 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		648.148	648.148
82	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-003WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	565x455x210 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		694.444	694.444

Dutoanf1.com.vn

83	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu đứng P07-003 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	670x190x160 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		703.704	703.704
84	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ	Chiếc	'ISO 9001:2015	475x425x190 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		601.852	601.852
85	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ	Chiếc	'ISO 9001:2015	475x425x190 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		601.852	601.852
86	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng P07-004 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	360x180x280 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		509.259	509.259
87	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ	Chiếc	'ISO 9001:2015	420x475x165 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		694.444	694.444
88	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ	Chiếc	'ISO 9001:2015	420x475x165 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		694.444	694.444
89	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	285x240x365 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		648.148	648.148
90	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	440x370x155 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		787.037	787.037
91	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	282x250x308 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		740.741	740.741
92	Thiết bị vệ sinh	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	105x445x445 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.017.593	1.017.593
93	Thiết bị vệ sinh	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	460x460x145 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.017.593	1.017.593
94	Thiết bị vệ sinh	Lavao đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	550x400x180 - 1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		1.759.259	1.759.259
95	Thiết bị vệ sinh	Lavao đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	555x450x185 - 1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		1.666.667	1.666.667
96	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	550x440x190 - 1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		740.741	740.741

Dutoan.com.vn

97	Thiết bị vệ sinh	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	Cái	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	730 x 1700 x 405 - Cái/Thùng	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		11.574.074	11.574.074
98	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam P31-001 WH	Bộ	'ISO 9001:2015	560x270x340 - Cái/Thùng	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		879.630	879.630
99	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C	Chiếc	'ISO 9001:2015	29x19cm - 1Chiếc/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		590.909	590.909
100	Thiết bị vệ sinh	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S	Chiếc	'ISO 9001:2015	13x14cm - 1Chiếc/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.136.364	1.136.364
101	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005	Bộ	'ISO 9001:2015	160x120mm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.681.818	1.681.818
102	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004	Bộ	'ISO 9001:2015	300x140mm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		2.409.091	2.409.091
103	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010	Bộ	'ISO 9001:2015	150x130mm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.772.727	1.772.727
104	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước	Bộ	'ISO 9001:2015	30 ×18 cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		2.824.074	2.824.074
105	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước	Bộ	'ISO 9001:2015	17×14 cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.890.909	1.890.909
106	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước	Bộ	'ISO 9001:2015	15,5 x11cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.500.000	1.500.000
107	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước	Bộ	'ISO 9001:2015	14,5 x12cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.590.909	1.590.909
108	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.727.273	1.727.273

Dutoan1.com.vn

109	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		2.037.037	2.037.037
110	Thiết bị vệ sinh	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		2.777.778	2.777.778
111	Thiết bị vệ sinh	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		2.129.630	2.129.630
112	Thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		2.314.815	2.314.815
113	Thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		2.314.815	2.314.815
114	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa chén CT801T SUS 304 2 học không cánh 860 x 500 x 165	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	860x500x165 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		8.454.545	8.454.545
115	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.409.091	1.409.091
116	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước	Bộ	ISO 9001:2015	90×140cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.445.455	1.445.455
117	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước	Bộ	ISO 9001:2015	105×135 cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.590.909	1.590.909
118	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước	Bộ	ISO 9001:2015	950x380mm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		4.227.273	4.227.273
119	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước	Bộ	ISO 9001:2015	1200x380 mm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		5.409.091	5.409.091
120	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27	Bộ	ISO 9001:2015	1280x370mm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		4.318.182	4.318.182

Dutoan11.com.vn

121	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08	Bộ	ISO 9001:2015	1205x340mm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		4.772.727	4.772.727
122	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		6.018.519	6.018.519
123	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		8.611.111	8.611.111
124	Thiết bị vệ sinh	Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		907.407	907.407
125	Thiết bị vệ sinh	Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		2.398.148	2.398.148
126	Thiết bị vệ sinh	Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		2.777.778	2.777.778
127	Thiết bị vệ sinh	Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E Dòng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây sen	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		2.777.778	2.777.778
128	Thiết bị vệ sinh	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH	Chiếc	ISO 9001:2015	12.5 x7cm, dài 115cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		345.455	345.455
129	Thiết bị vệ sinh	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001	Chiếc	ISO 9001:2015	12x8 cm, dài 120cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		324.074	324.074
130	Thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		527.778	527.778
131	Thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		563.636	563.636
132	Thiết bị vệ sinh	Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		109.091	109.091

Dutoan1.com.vn

133	Thiết bị vệ sinh	Lô giấy vệ sinh CT0273(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		709.091	709.091
134	Thiết bị vệ sinh	Lô giấy vệ sinh CT0261	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		845.455	845.455
135	Thiết bị vệ sinh	Ống thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		1.181.818	1.181.818
136	Thiết bị vệ sinh	Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		1.545.455	1.545.455
137	Thiết bị vệ sinh	Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		1.272.727	1.272.727
138	Thiết bị vệ sinh	Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và Ø99 mm Chất liêu: SUS 304 không gỉ	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		620.370	620.370
139	Thiết bị vệ sinh	Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM) Xoay 1/4	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		231.481	231.481

Dutoan11.com.vn

tính trung thực, chính xác, phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình.

Trong trường hợp vật liệu chưa có trên thị trường hoặc các nhà thầu tự sản xuất vật liệu xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư thì giá vật liệu được lấy theo mức giá hợp lý với điều kiện đáp ứng được các yêu cầu đặt ra về chủng loại, chất lượng, số lượng, tiến độ cung ứng...và đảm bảo tính cạnh tranh.

5. Đối với các loại vật liệu chưa bao gồm chi phí vận chuyển (có ghi chú trong bảng giá vật liệu) chủ đầu tư cần căn cứ quy định hiện hành để tính cước vận chuyển đến chân công trình.

6. Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn khi khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

– Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đáp ứng quy định tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành về quản lý vật liệu.

– Vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế. Vật liệu sử dụng phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

– Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo tính phù hợp giá thị trường tại thời điểm lập.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, HĐXD.Linh.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH KHÁNH HÒA

Lê Minh Tiến

Dutoan.com.vn